

**TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN- CÔNG TY CỔ PHẦN
SỐ 8 - BẠCH ĐẰNG - P. MINH KHAI - TP. HƯNG YÊN**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2018**

Hung Yên, tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Dạng đầy đủ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	TM	30/09/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		414,501,210,135	414,244,967,819
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	33,118,101,162	6,277,491,225
1. Tiền	111		33,118,101,162	6,277,491,225
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		263,200,000,000	277,300,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	263,200,000,000	277,300,000,000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71,242,179,522	86,509,888,654
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	40,959,316,132	46,486,553,500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,519,837,597	4,758,391,288
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.2	25,682,400,000	27,682,400,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1,279,545,596	8,781,463,669
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(1,198,919,803)	(1,198,919,803)
IV- Hàng tồn kho	140	11	44,643,061,789	39,608,934,774
1. Hàng tồn kho	141		44,643,061,789	39,608,934,774
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2,297,867,662	4,548,653,166
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,297,867,662	4,548,653,166
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		195,633,781,375	191,278,031,618
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		15,000,000,000	20,000,000,000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	6.3	15,000,000,000	20,000,000,000
II- Tài sản cố định	220		66,024,515,718	58,644,363,793
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	64,048,237,447	55,353,281,478
- Nguyên giá	222		208,187,687,899	191,206,961,806
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(144,139,450,452)	(135,853,680,328)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	1,976,278,271	3,291,082,315
- Nguyên giá	228		2,522,461,305	4,754,419,305
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(546,183,034)	(1,463,336,990)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	15	5,225,905,648	42,545,454
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,225,905,648	42,545,454
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.4	101,647,589,301	108,550,498,506
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		93,810,004,301	100,712,913,506
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9,730,994,000	9,730,994,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,893,409,000)	(1,893,409,000)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		7,735,770,708	4,040,623,865
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	7,735,770,708	4,040,623,865
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		610,134,991,510	605,522,999,437

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Dạng đầy đủ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		269,184,605,458	254,089,529,213
I- Nợ ngắn hạn	310		268,090,254,246	253,485,719,277
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	23,506,404,826	32,997,632,761
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,785,624,881	5,320,978,278
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	14,177,124,324	6,382,844,758
4. Phải trả người lao động	314		80,259,484,501	69,938,894,967
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1,916,751,773	3,068,689,892
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		39,074,435,738	39,074,435,738
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		107,370,428,203	96,702,242,883
II- Nợ dài hạn	330		1,094,351,212	603,809,936
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16.b	1,094,351,212	603,809,936
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		340,950,386,052	351,433,470,224
I- Vốn chủ sở hữu	410		340,950,386,052	351,433,470,224
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	135,500,000,000	135,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135,500,000,000	135,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	4,758,750,000	4,758,750,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	64,294,576,828	55,928,530,036
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22.a	118,032,658,886	137,500,091,456
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48,181,559,221	47,133,264,569
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		69,851,099,665	90,366,826,887
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		18,364,400,338	17,746,098,732
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		610,134,991,510	605,522,999,437

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hưng Yên, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Trần Thị Hương



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3 Năm 2018

	Chi tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	1		3	4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	190,316,494,218	171,456,069,710	530,423,372,755	462,231,866,556
2.	Các khoản giảm trừ	02	24	-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-03)	10	24	190,316,494,218	171,456,069,710	530,423,372,755	462,231,866,556
4.	Giá vốn hàng bán	11	25	114,439,227,304	101,823,606,576	323,478,163,098	282,111,665,854
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		75,877,266,914	69,632,463,134	206,945,209,657	180,120,200,702
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	5,232,034,008	3,802,462,960	12,199,036,105	8,706,120,650
7.	Chi phí tài chính	22	27	(1,548,859,025)	110,262,444	946,815,443	539,779,552
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>12,347,349</i>	<i>110,262,444</i>	<i>45,106,257</i>	<i>182,565,097</i>
8.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		4,370,339,036	5,979,566,278	10,370,339,036	13,611,791,683
9.	Chi phí bán hàng	25	28.a	24,470,977,177	22,144,419,737	68,890,373,305	60,310,667,487
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.b	23,850,725,826	23,372,160,138	66,496,024,577	59,777,663,610
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38,706,795,980	33,787,650,053	93,181,371,473	81,810,002,386
12.	Thu nhập khác	31	29	221,550,823	45,640,800	490,038,615	327,968,323
13.	Chi phí khác	32	30	-	9,412,000	9,378,215	9,428,057
14.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		221,550,823	36,228,800	480,660,400	318,540,266
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38,928,346,803	33,823,878,853	93,662,031,873	82,128,542,652
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	5,687,267,715	3,192,518,446	14,158,912,563	10,450,893,348
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	490,541,275	-	821,082,550	-
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		32,750,537,813	30,631,360,407	78,682,036,760	71,677,649,304
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		32,061,732,701	33,631,360,407	69,851,099,665	71,398,910,004
20.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	62		688,805,112	-	1,830,937,095	878,739,300
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	2,366	2,482		
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	45	2,366	2,482		

Hưng Yên, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương



Chủ tịch

Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Dạng đầy đủ

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

Stt	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		93,662,031,873	82,128,542,652
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ	02		8,965,431,296	7,777,680,469
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,006,079,474)	(9,855,623,972)
	- Chi phí lãi vay	06		45,106,257	182,565,097
	- Các khoản điều chỉnh khác				-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		97,666,489,952	80,233,164,246
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7,413,209,916	8,016,164,669
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,034,127,015)	(561,289,854)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(11,084,086,957)	(15,166,247,726)
	- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12		(3,695,146,843)	(2,043,280,224)
	- Tiền lãi vay đã trả	13		(45,106,257)	(182,565,097)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,531,009,906)	(5,766,118,739)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,907,850,000	3,623,528,792
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(12,584,639,934)	(26,137,216,254)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		68,013,432,956	42,016,139,813
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn	21		(22,908,858,049)	(5,596,017,094)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		114,545,466	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(88,200,000,000)	(156,800,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		105,300,000,000	108,900,000,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,393,239,564	24,960,635,944
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,698,926,981	(28,535,381,150)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		39,878,652,000	47,708,690,000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(39,878,652,000)	(58,409,283,000)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48,871,750,000)	(40,874,530,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(48,871,750,000)	(51,575,123,000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		26,840,609,937	(38,094,364,337)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,277,491,225	43,982,427,248
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		33,118,101,162	5,888,062,911

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương



Ngày 19 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại số 8 Bạch Đằng, Phường Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ngày 20/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 135.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Bán buôn quần áo đồng phục và quần áo may sẵn các loại, bán buôn vải giả da, bán buôn vải sợi các loại;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn phụ liệu may mặc;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.

2. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Ký kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MÃU SỐ B09a - DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Tổng công ty không xác định và phản ánh chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm 30/9/2018 của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào kết quả hoạt động kinh doanh do Ban Giám đốc Công ty cho rằng số liệu là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn” và “Phải thu về cho vay dài hạn”.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty liên kết***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên doanh, liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của các công ty liên doanh, liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết thì Tổng công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng và các khoản phải thu người lao động.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ trường hợp được đánh giá lại khi cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 11
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	Đã khấu hao hết trước 01/01/2017

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm các quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính mẫu.

Quyền sử dụng 14.875,4m² đất tại Thôn Đình Cao, Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên là các chi phí thực tế bỏ ra để có được quyền sử dụng trong 49 năm, kể từ ngày 17/12/2009 đến ngày 15/9/2058, nguồn gốc sử dụng là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD561065 ngày 06/5/2011 do UBND tỉnh cấp).

Quyền sử dụng 37.712 m² đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có được quyền sử dụng đất tại Thôn Mạn, Xã An Lập, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang trong 50 năm, kể từ ngày 20/11/2008 đến ngày 20/11/2058, nguồn gốc sử dụng là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD172529 ngày 14/10/2009). Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất.

Phần mềm máy tính mẫu đã hết khấu hao.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh là giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác. Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

4.11 Các khoản nợ phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: kinh phí công đoàn; bảo hiểm xã hội; kinh phí Đảng bộ; phải trả về ốm đau, thai sản và các khoản khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN/HN

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập tính thuế hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.21 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

4.22 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các khoản nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty là khoản phải trả người bán và vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một Tổng công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn).

Tập đoàn Dệt may Việt Nam góp 35,01% vốn điều lệ của Tổng công ty và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty như trình bày tại thuyết minh 1.6 được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty góp 19,4% vốn thực góp tại 30/9/2018 vào Công ty Cổ phần Bảo Hưng, 10,1% vốn thực góp tại 30/9/2018 vào Công ty Cổ phần May Hưng Việt, 1,1% vốn thực góp tại 30/9/2018 vào Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long, có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty này. Theo đó, các Công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Công ty Cổ phần May Hưng Long II và Tổng công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt. Theo đó, Công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CTCP

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	1,702,045,776	1,360,461,604
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31,416,055,386	4,917,029,621
Cộng	33,118,101,162	6,277,491,225

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	40,959,316,132	46,486,553,500
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	30,050,547,635	34,632,793,831
Hãng GROUP FINE INTERNATION LTD (LOYAL	4,190,400,160	5,947,206,247
Hãng FEV CORPORATION	4,957,542,008	323,524,516
Hãng PUNTO FA S.L	12,763,665,927	17,671,355,860
Hãng MISSY FASHION	3,925,115,747	4,183,349,992
Hãng PAN - PACIFIC LTD	4,213,823,793	6,507,357,216
Các khoản phải thu của khách hàng khác	10,908,768,497	11,853,759,669

7 PHẢI THU KHÁC

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	883,124,760	8,781,433,669
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Cho mượn	-	-
Các khoản chi hộ	-	-
Phải thu lãi tiền gửi tk	696,124,760	8,501,705,556
Số dư nợ phải nộp BH	-	-
Số dư nợ phải trả khác	-	-
Phải thu khác	-	127,728,113
Tạm ứng	187,000,000	152,000,000

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(1,198,919,803)	(1,195,321,577)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(1,198,919,803)	(1,195,321,577)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1,198,919,803)	(1,195,321,577)

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CTCP

9 NỢ XẤU

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá gốc</u>
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1,198,919,803	1,195,321,577
Các khoản phải thu	1,198,919,803	1,195,321,577
Hãng Vinatex Hong Kong	923,676,754	923,676,754
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>		
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	923,676,754	923,676,754
Công ty Cổ phần May Đáp Cầu	125,523,410	125,523,410
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>		
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	125,523,410	125,523,410
Các đối tượng khác	149,719,639	146,121,413

10 HÀNG TỒN KHO

10.1 Hàng tồn kho

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	1,021,409,763	609,199,490
Công cụ, dụng cụ	453,305,469	382,156,953
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	43,069,933,716	38,555,032,589
Hàng hoá	45,195,555	29,234,483
Hàng gửi đi bán	53,217,286	33,311,259
Cộng	44,643,061,789	39,608,934,774

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dài hạn	7,735,770,708	4,040,623,865
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	-
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	7,735,770,708	4,040,623,865

12 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	42,545,454	-
Tăng trong kỳ	5,183,360,194	42,545,454
Giảm trong kỳ	-	-
Kết chuyển vào chi phí sxkd	-	-
Tại ngày 31 tháng 03	5,225,905,648	42,545,454

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CTCP

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
14.1 Ngắn hạn	23,506,404,826	32,997,632,761
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên	1,810,946,435	18,567,126,720
<i>Công ty Cổ Phần Châu Giang Hưng Yên</i>	<i>776 715207</i>	<i>10,778,962,017</i>
<i>Công ty cổ phần may Hưng Bình</i>	<i>1,810,946,435</i>	<i>7,788,164,703</i>
Các đối tượng khác	21,695,458,391	14,430,506,041

15 PHẢI TRẢ KHÁC

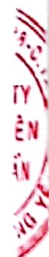
	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
15.1 Ngắn hạn	1,916,751,773	3,068,689,892
Kinh phí công đoàn	1,916,751,773	2,228,228,601
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	840,461,291
Dư có phải thu khác	-	-

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND
a. Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	135,500,000,000	135,500,000,000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối năm	135,500,000,000	135,500,000,000

b. Cổ phiếu

	30/09/2018 cổ phiếu	01/01/2018 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,550,000	13,550,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,550,000	13,550,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13,550,000</i>	<i>13,550,000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,550,000	13,550,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13,550,000</i>	<i>13,550,000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10,000	10,000



17 DOANH THU

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	190,316,494,218	171,456,069,710
Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Doanh thu bán thành phẩm	189,948,018,638	170,917,613,865
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Doanh thu khác	368,475,580	538,455,845

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	114,439,227,304	101,823,606,576
Cộng	114,439,227,304	101,823,606,576

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,291,870,859	644,749,926
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,315,033,149	2,909,147,589
Lãi chênh lệch tỷ giá	625,130,000	248,565,445
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	5,232,034,008	3,802,462,960

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND
Lãi tiền vay	12,347,349	110,262,444
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn	(1,561,206,374)	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	(1,548,859,025)	110,262,444

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CTCP

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND
a. Chi phí bán hàng	24,470,977,177	22,144,419,737
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	17,514,619,409	15,918,183,317
<i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>	<i>10,161,220,676</i>	<i>8,990,295,909</i>
<i>Chi phí phụ liệu</i>	<i>7,353,398,733</i>	<i>6,927,887,408</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	6,956,357,768	6,226,236,420
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
Các khoản ghi giảm khác		
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23,850,725,826	23,372,160,138
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	20,240,619,354	18,855,033,814
<i>Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp</i>	<i>20,240,619,354</i>	<i>18,855,033,814</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3,610,106,472	4,517,126,324
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		-
22 Thu nhập khác	221,550,823	45,640,800
Chi phí khám chữa bệnh cho nhân viên	50,761,299	-
Xử lý số dư nhỏ, lẻ		-
Các khoản khác	170,789,524	45,640,800
23 Chi phí khác	-	-

Lập ngày, 16 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hương

Phạm Thị Phương Hoa